CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

1- Báo cáo tình hình tài chính
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4- Thuyết minh báo cáo tài chính
5- Báo cáo chi tiết kết quả hoạt động xổ số
6- Bảng cân đối tài khoản

Lưu Công ty

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

Số 20 Đại lộ Lê Lợi - Phường Hạc Thành - Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III-2026

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.019.807.485**	**12.254.077.671**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.546.691.428**	**3.100.383.906**
1. Tiền	111		2.546.691.428	3.100.383.906
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.994.688.095**	**5.938.534.732**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		6.994.688.095	5.938.534.732
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.303.697.862**	**2.964.352.804**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		817.045.767	807.705.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		681.139.339	2.351.134.281
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(274.487.244)	(274.487.244)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**101.031.339**	**237.852.736**
1. Hàng tồn kho	141		101.031.339	237.852.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**73.698.761**	**12.953.493**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		73.698.761	12.953.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.335.055.037**	**4.446.455.982**

Scanned with CamScanner

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.118.477.187**	**4.234.928.131**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.088.977.187	2.205.428.131
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.132.606.710)	(3.016.155.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dà	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**187.318.000**	**187.318.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		187.318.000	187.318.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**29.259.850**	**24.209.851**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		29.259.850	24.209.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**15.354.862.522**	**16.700.533.653**

Scanned with CamScanner

C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.038.330.992**	**4.584.986.987**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.038.330.992**	**4.584.986.987**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		143.318.000	143.318.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		259.464.000	261.889.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		911.292.055	997.973.354
5. Phải trả người lao động	315		348.107.099	1.078.700.562
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		432.820.400	580.862.650
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		884.980.416	1.006.005.301
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		58.349.022	516.238.120
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.316.531.530**	**12.115.546.666**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		115.546.666	115.546.666
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		200.984.864	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.816.856	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		174.168.008	

Scanned with CamScanner

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15.354.862.522**	**16.700.533.653**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA

Số 20 Đại lộ Lê Lợi - Phường Hạc Thành - Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**13.959.513.636**	**11.743.236.364**	**43.839.220.908**	**36.092.520.911**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số			13.959.513.636	11.743.236.364	43.839.220.908	36.092.520.911
1.1.1. Xổ số truyền thống			2.261.436.363	1.902.372.728	7.195.281.818	6.637.436.365
1.1.2. Xổ số cào			114.859.090	37.745.455	392.186.363	111.522.728
1.1.3. Xổ số bóc				37.318.182	113.061.818	176.125.455
1.1.4. Xổ số lô tô			11.583.218.183	9.765.799.999	36.138.690.909	29.167.436.363
1.1.5. Xổ số điện toán						
1.2. Doanh thu kinh doanh khác						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**1.820.806.126**	**1.531.726.481**	**5.718.159.249**	**4.707.720.118**
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số			1.820.806.126	1.531.726.481	5.718.159.249	4.707.720.118
2.1.1. Xổ số truyền thống			294.969.961	248.135.573	938.515.020	865.752.569
2.1.2. Xổ số cào			14.981.620	4.923.320	51.154.744	14.546.443
2.1.3. Xổ số bóc				4.867.589	14.747.193	22.972.886
2.1.4. Xổ số lô tô			1.510.854.545	1.273.799.999	4.713.742.292	3.804.448.220
2.1.5. Xổ số điện toán						
2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**12.138.707.510**	**10.211.509.883**	**38.121.061.659**	**31.384.800.793**
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số			12.138.707.510	10.211.509.883	38.121.061.659	31.384.800.793
3.1.1. Xổ số truyền thống			1.966.466.402	1.654.237.155	6.256.766.798	5.771.683.796
3.1.2. Xổ số cào			99.877.470	32.822.135	341.031.619	96.976.285
3.1.3. Xổ số bóc			-	32.450.593	98.314.625	153.152.569
3.1.4. Xổ số lô tô			10.072.363.638	8.492.000.000	31.424.948.617	25.362.988.143
3.1.5. Xổ số điện toán			-	-	-	-
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác						
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**9.306.051.414**	**7.924.716.894**	**30.736.282.229**	**25.183.555.622**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số			9.306.051.414	7.924.716.894	30.736.282.229	25.183.555.622

Scanned with CamScanner

4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này			7.100.812.887	6.444.162.244	25.305.964.132	21.020.650.960
4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang			20.790.000	8.615.000	128.480.000	67.995.000
4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này			2.170.392.417	1.461.837.020	5.244.534.647	4.062.759.342
4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang			12.561.110	5.959.280	40.834.950	18.596.870
4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang			550.000	2.923.350	8.968.500	9.893.450
4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang			945.000	1.220.000	7.500.000	3.660.000
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán						
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**2.832.656.096**	**2.286.792.989**	**7.384.779.430**	**6.201.245.171**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**		**61.961.403**	**48.328.658**	**305.383.446**	**232.029.637**
8. Chi phí tài chính	**23**					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	**24**					
9. Chi phí bán hàng	**25**					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**2.700.283.917**	**2.070.093.781**	**7.505.762.438**	**6.129.147.303**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 + 22) - (25 + 26)}	**30**		**194.333.582**	**265.027.866**	**184.400.438**	**304.127.505**
12. Thu nhập khác	**31**		**21.000.000**	**14.790.000**	**57.750.000**	**35.790.000**
13. Chi phí khác	**32**			**130.000**		**168.087**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**21.000.000**	**14.660.000**	**57.750.000**	**35.621.913**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**215.333.582**	**279.687.866**	**242.150.438**	**339.749.418**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**41.165.574**	**55.937.573**	**41.165.574**	**67.949.883**
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**174.168.008**	**223.750.293**	**200.984.864**	**271.799.535**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA
Số 20 Đại lộ Lê Lợi - Phường Hạc Thành - Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2026
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48.373.708.000	39.991.123.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(450.647.400)	(469.618.384)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.432.541.669)	(2.697.796.831)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(34.730.884)	(261.947.773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.407.984.599	2.864.271.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(48.666.644.971)	(43.067.186.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**197.127.675**	**(3.641.154.550)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			35.790.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.303.631.314)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		1.247.477.951	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		305.333.210	231.975.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(750.820.153)**	**267.765.404**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(553.692.478)**	**(3.373.389.146)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**3.100.383.906**	**10.835.878.486**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2.546.691.428**	**7.462.489.340**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
Lê Văn Toàn			

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA
20 Đại Lộ Lê Lợi – Phường Hạc Thành – Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Do nhà nước nắm giữ 100% vốn

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh: Phát hành xổ số kiến thiết

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam đồng)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 168/2009/TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động xổ số kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh: Hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết được thực hiện thường xuyên trong năm, doanh thu giữa các kỳ tương đối ổn định, có chịu sự tác động của tình hình thời tiết.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường đo tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng: Trong kỳ không phát sinh các khoản mục có tính chất bất thường.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất: Trong kỳ không phát sinh thay đổi về vốn góp chủ sở hữu

Scanned with CamScanner

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại: Trong kỳ không phát sinh thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:Trong kỳ không phát sinh.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần): Không áp dụng.

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không phát sinh.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: Không phát sinh.

10. Các thông tin khác:

- Tổng tài sản tại ngày 30/09/2026: 15.354.862.522 đồng.
- Tiền và các khoản tương đương tiền: 2.546.691.428 đồng.
- Đầu tư tài chính ngắn hạn: 6.994.688.095 đồng.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế đến 30/09/2026: 43.839.220.908 đồng.
- Lợi nhuận lũy kế đến 30/09/2026: 200.984.864 đồng.

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XSKT THANH HOÁ
Số 20 - Đại lộ Lê Lợi - P. Hạc Thành - Tỉnh Thanh Hóa

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/07/2026 đến ngày: 30/09/2026

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**842.408.260**		**2.926.031.386**	**2.564.172.908**	**10.063.022.599**	**9.808.196.998**	**1.204.266.738**	
1111	Tiền Việt Nam	842.408.260		2.926.031.386	2.564.172.908	10.063.022.599	9.808.196.998	1.204.266.738	
112	**Tiền gửi ngân hàng, kho bạc**	**7.396.579.134**		**16.986.477.398**	**16.045.943.747**	**49.923.796.676**	**49.676.161.392**	**8.337.112.785**	
1122	**Tiền gửi ngân hàng**	**7.396.579.134**		**16.986.477.398**	**16.045.943.747**	**49.923.796.676**	**49.676.161.392**	**8.337.112.785**	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.463.194.417		15.925.174.020	16.045.943.747	47.620.165.362	48.428.683.441	1.342.424.690	
11222	**Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn**	**5.933.384.717**		**1.061.303.378**		**2.303.631.314**	**1.247.477.951**	**6.994.688.095**	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	1.647.789.042		1.000.000.000		1.148.263.258	1.247.477.951	2.647.789.042	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	4.285.595.675		61.303.378		1.155.368.056		4.346.899.053	
131	**Phải thu của khách hàng**	**849.665.767**	**277.874.000**	**15.357.145.000**	**15.371.355.000**	**48.385.473.000**	**48.373.708.000**	**817.045.767**	**259.464.000**
1311	**Phải thu đại lý bán vé**	**849.665.767**	**277.874.000**	**15.357.145.000**	**15.371.355.000**	**48.385.473.000**	**48.373.708.000**	**817.045.767**	**259.464.000**
13111	**Phải thu vé xổ số truyền thống**	**326.183.379**		**2.487.580.000**	**2.520.730.000**	**7.914.810.000**	**7.906.000.000**	**293.033.379**	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	196.720.000		2.487.580.000	2.520.730.000	7.914.810.000	7.906.000.000	163.570.000	
13112	**Phải thu vé xổ số cào**	**176.000**	**7.400.000**	**126.345.000**	**123.545.000**	**431.405.000**	**432.390.000**	**176.000**	**4.600.000**
1311231	Phải thu vé xổ số cào TH31A					45.995.000	45.995.000		
1311234	Phải thu vé xổ số cào TH34A					48.560.000	48.560.000		
1311235	Phải thu vé xổ số cào TH35A					40.190.000	36.575.000		
1311236	Phải thu vé xổ số cào TH36A					42.200.000	42.200.000		
1311237	Phải thu vé xổ số cào TH37A					37.565.000	37.565.000		
1311238	Phải thu vé xổ số cào TH38A					47.575.000	47.575.000		
1311239	Phải thu vé xổ số cào TH39A					42.975.000	42.975.000		
1311240	Phải thu vé xổ số cào TH40A		7.400.000	40.990.000	33.590.000	40.990.000	40.990.000		
1311241	Phải thu vé xổ số cào TH41			21.590.000	21.590.000	21.590.000	21.590.000		
1311242	Phải thu vé xổ số cào TH42			39.065.000	39.065.000	39.065.000	39.065.000		
1311243	Phải thu vé xổ số cào TH43			24.700.000	24.700.000	24.700.000	24.700.000		
1311244	Phải thu vé xổ số cào TH44				750.000		750.000		750.000

AI: 22/10/2026/ 14:01:38

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1311245	Phải thu vé xổ số cào TH45				3.600.000		3.600.000		3.600.000
1311246	Phải thu vé xổ số cào TH46				250.000		250.000		250.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	**Phải thu vé xổ số bóc**	**6.088.000**				**124.368.000**	**124.368.000**	**6.088.000**	
1311315	Phải thu vé xổ số bóc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A18	Phải thu vé xổ số bóc A18					70.196.000	70.196.000		
13113A19	Phải thu vé xổ số bóc A19					54.172.000	54.172.000		
13113UNG	Phải thu vé xổ số bóc ứng	88.000						88.000	
13114	**Phải thu vé xổ số Loto**	**257.189.824**	**270.474.000**	**12.743.220.000**	**12.727.080.000**	**39.914.890.000**	**39.910.950.000**	**257.719.824**	**254.864.000**
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	105.219.000	10.408.950.000	10.392.370.000	33.519.800.000	33.607.800.000	168.639.824	89.169.000
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	129.465.000	2.283.130.000	2.283.540.000	6.276.120.000	6.169.600.000	89.080.000	129.875.000
131143	Phải thu vé xổ số Loto 2/27		35.790.000	51.140.000	51.170.000	118.970.000	133.550.000		35.820.000
13115	**Phải thu vé xổ số mục tiêu**	**260.028.564**						**260.028.564**	
1311500	**Phải thu vé mục tiêu năm 2000**	**50.238.300**						**50.238.300**	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	**Phải thu vé mục tiêu năm 2001**	**36.082.340**						**36.082.340**	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	**Phải thu vé mục tiêu năm 2002**	**12.210.000**						**12.210.000**	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	**Phải thu vé mục tiêu năm 2003**	**76.930.300**						**76.930.300**	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	**Phải thu vé mục tiêu năm 2004**	**26.154.910**						**26.154.910**	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	**Phải thu vé mục tiêu năm 2006**	**7.294.054**						**7.294.054**	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	**Phải thu vé mục tiêu năm 1997**	**20.874.060**						**20.874.060**	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	**Phải thu vé mục tiêu năm 1998**	**12.368.000**						**12.368.000**	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	**Phải thu vé mục tiêu năm 1999**	**17.876.600**						**17.876.600**	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
133	**Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**			**41.300.679**	**41.300.679**	**115.177.541**	**115.177.541**		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			41.300.679	41.300.679	115.177.541	115.177.541		
138	**Phải thu khác**	**176.587.585**		**2.150.320.000**	**2.150.320.000**	**3.280.560.000**	**3.316.885.183**	**176.587.585**	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền bắc	59.772.282		2.150.320.000	2.150.320.000	3.280.560.000	3.280.560.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	116.815.303					36.325.183	116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		274.487.244						274.487.244
141	**Tạm ứng**	**713.274.140**		**1.190.000.000**	**1.443.760.386**	**4.675.000.000**	**6.188.376.386**	**459.513.754**	
1411	Tạm ứng bằng tiền	713.274.140		1.190.000.000	1.443.760.386	4.675.000.000	6.188.376.386	459.513.754	
153	Công cụ, dụng cụ	1.462.449		13.625.001	13.625.001	190.222.764	190.222.764	1.462.449	
154	**Chi phí DD**	**46.091.230**		**8.549.836**	**34.846.110**	**134.835.226**	**185.783.450**	**19.794.956**	
1541	**Chi phí DD gốc vé**	**12.586.230**		**8.549.836**	**12.561.110**	**23.798.226**	**40.834.950**	**8.574.956**	
1541231	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH31						3.200.000		
1541234	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH34						3.200.000		
1541235	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH35						3.200.000		
1541236	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH36						3.200.000		
1541237	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH37						3.200.000		
1541238	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH38						3.200.000		
1541239	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH39						3.200.000		
1541240	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH40	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541241	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH41	3.120.370			3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1541242	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH42	3.120.370			3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1541243	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH43	3.120.370			3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1541244	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH44			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1541245	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH45			3.120.370		3.120.370		3.120.370	
1541246	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH46			2.309.096		2.309.096		2.309.096	
15413	**Chi phí DD gốc vé Bóc**	**25.120**				**5.887.280**	**5.873.840**	**25.120**	
15413A18	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18					3.988.320	4.000.000		
15413A19	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A19					1.873.840	1.873.840		
15413A20	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A20	25.120				25.120		25.120	
1542	**Chi phí DD Hoa Hồng**	**550.000**			**550.000**	**8.607.000**	**8.968.500**		
15422T35	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH35						361.500		
15422T36	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH36					720.000	720.000		
15422T38	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH38					2.943.500	2.943.500		
15422T39	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH39					1.489.500	1.489.500		
15422T40	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH40	550.000			550.000	550.000	550.000		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15423	**Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc**					**2.904.000**	**2.904.000**		
15423A18	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A18					2.904.000	2.904.000		
1543	**Chi phí DD vé thưởng**	**20.790.000**			**20.790.000**	**96.830.000**	**128.480.000**		
1543234	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH34						22.170.000		
1543235	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH35						9.480.000		
1543236	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH36					12.980.000	12.980.000		
1543238	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH38					18.200.000	18.200.000		
1543239	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH39					17.410.000	17.410.000		
1543240	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH40	20.790.000			20.790.000	20.790.000	20.790.000		
15433	**Chi phí DD vé thưởng vé Bóc**					**27.450.000**	**27.450.000**		
15433A18	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A18					27.450.000	27.450.000		
1544	**Chi phí DD Khác**	**12.165.000**			**945.000**	**5.600.000**	**7.500.000**	**11.220.000**	
15442	**Chi phí DD Khác vé Cào**	**1.715.000**			**945.000**	**1.100.000**	**5.250.000**	**770.000**	
1544231	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH31						615.000		
1544234	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH34						615.000		
1544235	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH35						615.000		
1544236	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH36						615.000		
1544237	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH37						615.000		
1544238	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH38						615.000		
1544239	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH39						615.000		
1544240	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH40	615.000			615.000		615.000		
1544241	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH41	110.000			110.000	110.000	110.000		
1544242	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH42	110.000			110.000	110.000	110.000		
1544243	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH43	110.000			110.000	110.000	110.000		
1544244	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH44	110.000				110.000		110.000	
1544245	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH45	110.000				110.000		110.000	
1544246	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH46	110.000				110.000		110.000	
1544247	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH47	110.000				110.000		110.000	
1544248	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH48	110.000				110.000		110.000	
1544249	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH49	110.000				110.000		110.000	
1544250	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH50	110.000				110.000		110.000	
15443A19	Chi phí đảo trộn - quay số vé Bóc A19					2.250.000	2.250.000		
15443A20	Chi phí đảo trộn - quay số vé Bóc A20	2.250.000				2.250.000		2.250.000	
158	**Vé xổ số**	**139.970.263**		**53.755.072**	**113.951.401**	**278.402.597**	**364.275.770**	**79.773.934**	
1581	Vé xổ số truyền thống			49.542.593	49.542.593	158.501.853	158.501.853		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1582	**Vé xổ số cào**	**21.842.594**		**4.034.364**	**12.584.200**	**35.238.068**	**21.945.310**	**13.292.758**	
1582TH41	Gốc vé xổ số cào TH41			1.773.011	1.773.011	4.893.381	4.893.381		
1582TH42	Gốc vé xổ số cào TH42			682.431	682.431	3.802.801	3.802.801		
1582TH43	Gốc vé xổ số cào TH43			1.578.922	1.578.922	4.699.292	4.699.292		
1582TH44	Gốc vé xổ số cào TH44	3.120.370			3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1582TH45	Gốc vé xổ số cào TH45	3.120.370			3.120.370	3.120.370	3.120.370		
1582TH46	Gốc vé xổ số cào TH46	3.120.370			2.309.096	3.120.370	2.309.096	811.274	
1582TH47	Gốc vé xổ số cào TH47	3.120.371				3.120.371		3.120.371	
1582TH48	Gốc vé xổ số cào TH48	3.120.371				3.120.371		3.120.371	
1582TH49	Gốc vé xổ số cào TH49	3.120.371				3.120.371		3.120.371	
1582TH50	Gốc vé xổ số cào TH50	3.120.371				3.120.371		3.120.371	
1583	**Vé xổ số bóc**	**3.974.880**				**2.979.760**	**10.993.200**	**3.974.880**	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bóc A18					1.180.480	5.168.800		
1583A19	Gốc vé Xổ số Bóc A19					1.799.280	5.799.280		
1583A20	Gốc vé Xổ số Bóc A20	3.974.880					25.120	3.974.880	
1584	**Vé xổ số lô tô**	**114.152.789**		**178.115**	**51.824.608**	**81.682.916**	**172.835.407**	**62.506.296**	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	66.794.239		96.432	41.346.432	65.377.347	141.687.844	25.544.239	
15842	Gốc vé xổ số Lôtô cặp	47.358.550		81.683	10.478.176	16.305.569	31.147.563	36.962.057	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**5.221.583.897**						**5.221.583.897**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.966.136.467						3.966.136.467	
2112	Máy móc, thiết bị	65.366.702						65.366.702	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	**TSCĐ vô hình**	**2.029.500.000**						**2.029.500.000**	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**3.054.972.748**		**77.633.962**		**116.450.944**		**3.132.606.710**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3.054.972.748		77.633.962		116.450.944		3.132.606.710
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**187.318.000**						**187.318.000**	
2412	**Xây dựng cơ bản**	**187.318.000**						**187.318.000**	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XDCB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	179.290.895		69.004.631	145.336.915	307.958.320	242.163.053	102.958.611	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	143.318.000	80.715.000	80.715.000	450.647.400	450.647.400	80.000.000	143.318.000
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	**101.360.857**	**1.163.712.882**	**3.642.528.034**	**3.491.468.064**	**10.978.377.853**	**10.891.696.554**	**101.360.857**	**1.012.652.912**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**		**501.937.901**	**1.481.397.777**	**1.395.951.364**	**4.440.685.879**	**4.395.033.203**		**416.491.488**
33311	**Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến**		**501.937.901**	**1.481.397.777**	**1.395.951.364**	**4.440.685.879**	**4.395.033.203**		**416.491.488**

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	thiết								
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		501.937.901	1.481.397.777	1.395.951.364	4.440.685.879	4.395.033.203		416.491.488
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		661.774.981	1.927.585.257	1.820.806.126	5.771.693.241	5.718.159.249		554.995.850
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				41.165.574	34.730.884	41.165.574		41.165.574
3335	**Thuế thu nhập cá nhân**	**86.962.387**		**194.032.000**	**194.032.000**	**300.531.370**	**308.636.430**	**86.962.387**	
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			194.032.000	194.032.000	299.056.000	299.056.000		
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	86.962.387				1.475.370	9.580.430	86.962.387	
3337	Tiền thuê đất			39.513.000	39.513.000	39.513.000	39.513.000		
3338	**Các loại thuế khác**	**12.933.233**				**2.362.230**		**12.933.233**	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	10.571.003						10.571.003	
33384	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.362.230				2.362.230		2.362.230	
3339	**Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**1.465.237**				**388.861.249**	**389.189.098**	**1.465.237**	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận					388.861.249	389.189.098		
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	**Phải trả người lao động**		**50.957.538**	**1.025.730.439**	**1.322.880.000**	**4.075.917.991**	**3.345.324.528**		**348.107.099**
3341	**Phải trả cán bộ công nhân viên**		**24.632.543**	**726.953.163**	**900.000.000**	**2.786.767.781**	**2.331.844.528**		**197.679.380**
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		24.632.543	726.953.163	900.000.000	2.786.767.781	2.331.844.528		197.679.380
3342	**Phải trả ban quản lý**		**26.324.995**	**298.777.276**	**422.880.000**	**1.289.150.210**	**1.013.480.000**		**150.427.719**
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		26.324.995	284.377.276	397.600.000	1.240.615.911	961.000.000		139.547.719
33424	Phụ cấp KSV			14.400.000	25.280.000	48.534.299	52.480.000		10.880.000
335	**Chi phí phải trả**		**20.654.000**	**1.228.348.600**	**1.640.515.000**	**4.870.931.750**	**4.722.889.500**		**432.820.400**
3351	**Chi phí hoa hồng phải trả**		**3.574.000**	**1.107.673.600**	**1.477.175.000**	**4.455.829.250**	**4.295.412.000**		**373.075.400**
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		93.000	172.327.300	251.268.900	726.564.450	718.024.800		79.034.600
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào			8.775.000	12.651.000	39.115.600	39.900.600		3.876.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bóc					9.465.600	9.465.600		
33514	**Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto**		**3.481.000**	**926.571.300**	**1.213.255.100**	**3.680.683.600**	**3.528.021.000**		**290.164.800**
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2số, 3số		3.481.000	769.750.200	985.867.300	3.114.556.700	2.962.660.100		219.598.100
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lôtô Cặp			152.971.600	222.365.600	555.617.100	554.762.900		69.394.000
335143	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô 2/27			3.849.500	5.022.200	10.509.800	10.598.000		1.172.700
3352	Chi phí phải trả khác		17.080.000	120.675.000	163.340.000	415.102.500	427.477.500		59.745.000
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**126.891.177**	**6.708.698**	**1.141.839.387**	**1.225.378.282**	**3.890.859.194**	**4.013.127.682**	**45.038.000**	**8.394.416**
3382	Kinh phí công đoàn			25.819.597	25.819.597	76.719.534	76.719.534		
3383	**Các khoản bảo hiểm**			**413.113.532**	**413.113.532**	**1.584.388.140**	**1.585.195.910**		
33831	Bảo hiểm xã hội			329.199.842	329.199.842	1.262.559.399	1.261.848.796		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33832	Bảo hiểm Y tế			58.094.094	58.094.094	222.804.470	223.004.507		
33833	Bảo hiểm thất nghiệp			25.819.596	25.819.596	99.024.271	100.342.607		
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	126.891.177		682.651.109	764.504.286	2.165.876.024	2.284.651.024	45.038.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		6.708.698	20.255.149	21.940.867	63.875.496	66.561.214		8.394.416
344	**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	**500.000**	**898.086.000**	**69.000.000**	**48.000.000**	**300.000.000**	**177.000.000**	**500.000**	**877.086.000**
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	894.586.000	69.000.000	48.000.000	300.000.000	177.000.000	500.000	873.586.000
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**		**59.349.022**	**1.000.000**		**68.700.000**	**-389.189.098**		**58.349.022**
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		360.644			21.500.000	-219.658.922		360.644
3532	Quỹ phúc lợi		1.120.103	1.000.000		47.200.000	-123.558.194		120.103
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		57.868.275				-45.971.982		57.868.275
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**12.000.000.000**						**12.000.000.000**
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		115.546.666						115.546.666
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**26.816.856**		**174.168.008**	**1.199.396.382**	**1.400.381.246**		**200.984.864**
511	**Doanh thu**			**13.959.513.636**	**13.959.513.636**	**43.839.220.908**	**43.839.220.908**		
5111	**Doanh thu xổ số**			**13.959.513.636**	**13.959.513.636**	**43.839.220.908**	**43.839.220.908**		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			2.261.436.363	2.261.436.363	7.195.281.818	7.195.281.818		
51112	**Doanh thu xổ số cào**			**114.859.090**	**114.859.090**	**392.186.363**	**392.186.363**		
51112T31	Doanh thu xổ số cào TH31A					41.813.636	41.813.636		
51112T34	Doanh thu xổ số cào TH34A					44.145.455	44.145.455		
51112T35	Doanh thu xổ số cào TH35A					36.536.364	36.536.364		
51112T36	Doanh thu xổ số cào TH36A					38.363.636	38.363.636		
51112T37	Doanh thu xổ số cào TH37A					34.150.000	34.150.000		
51112T38	Doanh thu xổ số cào TH38A					43.250.000	43.250.000		
51112T39	Doanh thu xổ số cào TH39A					39.068.182	39.068.182		
51112T40	Doanh thu xổ số cào TH40A			37.263.636	37.263.636	37.263.636	37.263.636		
51112T41	Doanh thu xổ số cào TH41			19.627.273	19.627.273	19.627.273	19.627.273		
51112T42	Doanh thu xổ số cào TH42			35.513.636	35.513.636	35.513.636	35.513.636		
51112T43	Doanh thu xổ số cào TH43			22.454.545	22.454.545	22.454.545	22.454.545		
51113	**Doanh thu xổ số bóc**					**113.061.818**	**113.061.818**		
51113A18	Doanh thu xổ số bóc A18					63.814.545	63.814.545		
51113A19	Doanh thu xổ số bóc A19					49.247.273	49.247.273		
51114	**Doanh thu xổ số lô tô**			**11.583.218.183**	**11.583.218.183**	**36.138.690.909**	**36.138.690.909**		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2số ,3số			9.462.681.819	9.462.681.819	30.472.545.455	30.472.545.455		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			2.074.672.727	2.074.672.727	5.558.618.181	5.558.618.181		
511143	Doanh thu xổ số lô tô 2/27			45.863.637	45.863.637	107.527.273	107.527.273		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			61.961.403	61.961.403	305.383.446	305.383.446		
625	**Chi phí trả thưởng**			**7.103.312.887**	**7.103.312.887**	**25.474.232.132**	**25.474.232.132**		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.303.420.887	1.303.420.887	3.933.406.132	3.933.406.132		
6252	**Chi phí trả thưởng xổ số cào**			**43.950.000**	**43.950.000**	**190.280.000**	**190.280.000**		
6252TH31	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH31A					24.120.000	24.120.000		
6252TH34	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH34A					1.320.000	1.320.000		
6252TH35	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH35A					10.180.000	10.180.000		
6252TH36	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH36A					22.200.000	22.200.000		
6252TH37	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH37A					19.080.000	19.080.000		
6252TH38	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH38A					24.130.000	24.130.000		
6252TH39	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH39A					24.510.000	24.510.000		
6252TH40	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH40A			2.610.000	2.610.000	23.400.000	23.400.000		
6252TH41	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH41			9.210.000	9.210.000	9.210.000	9.210.000		
6252TH42	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH42			18.130.000	18.130.000	18.130.000	18.130.000		
6252TH43	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH43			14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000		
6253	**Chi phí trả thưởng xổ số bóc**			**390.000**	**390.000**	**60.480.000**	**60.480.000**		
6253A18	Chi phí trả thưởng xổ số bóc A18					37.250.000	37.250.000		
6253A19	Chi phí trả thưởng xổ số bóc A19			390.000	390.000	23.230.000	23.230.000		
6254	**Chi phí trả thưởng xổ số lô tô**			**5.755.552.000**	**5.755.552.000**	**21.290.066.000**	**21.290.066.000**		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			4.678.750.000	4.678.750.000	18.053.050.000	18.053.050.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.048.400.000	1.048.400.000	3.160.500.000	3.160.500.000		
62543	Chi phí trả thưởng xổ số 2/27			28.402.000	28.402.000	76.516.000	76.516.000		
626	**Chi phí trực tiếp phát hành xổ số**			**2.183.154.732**	**2.183.154.732**	**5.297.136.913**	**5.297.136.913**		
6262	**Chi phí quay số mở thưởng, giám sát**			**28.135.031**	**28.135.031**	**93.661.843**	**93.661.843**		
62621	Chi phí hoạt động chung của HĐ XSKT Miền Bắc			8.956.795	8.956.795	40.978.999	40.978.999		
62622	Chi phí phát hành quay số, mở thưởng của HĐ XSKT Miền Bắc			7.405.467	7.405.467	20.549.467	20.549.467		
62623	Chi phí thông tin kết quả trên truyền hình			8.901.132	8.901.132	26.671.901	26.671.901		
62629	Chi phí khác của HĐ XSKT Miền Bắc			2.871.637	2.871.637	5.461.476	5.461.476		
6265	**Chi phí vé vé xổ số**			**2.155.019.701**	**2.155.019.701**	**5.197.875.070**	**5.197.875.070**		
62651	**Chi phí gốc vé xổ số**			**113.951.401**	**113.951.401**	**364.275.770**	**364.275.770**		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
626511	Chi phí gốc vé Xổ số Truyền thống			49.542.593	49.542.593	158.501.853	158.501.853		
626512	**Chi phí vé vé xổ số cào**			**12.584.200**	**12.584.200**	**21.945.310**	**21.945.310**		
62651241	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH41			1.773.011	1.773.011	4.893.381	4.893.381		
62651242	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH42			682.431	682.431	3.802.801	3.802.801		
62651243	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH43			1.578.922	1.578.922	4.699.292	4.699.292		
62651244	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH44			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
62651245	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH45			3.120.370	3.120.370	3.120.370	3.120.370		
62651246	Chi phí gốc vé vé xổ số cào TH46			2.309.096	2.309.096	2.309.096	2.309.096		
626513	**Chi phí gốc vé Xổ số Bóc**					**10.993.200**	**10.993.200**		
62651300	Chi phí gốc vé xổ số bóc A20					25.120	25.120		
62651308	Chi phí gốc vé xổ số bóc A18					5.168.800	5.168.800		
62651309	Chi phí gốc vé xổ số bóc A19					5.799.280	5.799.280		
626514	**Chi phí gốc vé xổ số Lô tô**			**51.824.608**	**51.824.608**	**172.835.407**	**172.835.407**		
6265141	Chi phí gốc vé xổ số lô tô 2 số , 3 số			41.346.432	41.346.432	141.687.844	141.687.844		
6265142	Chi phí gốc vé xổ số lô tô cặp			10.478.176	10.478.176	31.147.563	31.147.563		
62652	**Chi phí hoa hồng vé Xổ số**			**2.041.068.300**	**2.041.068.300**	**4.833.599.300**	**4.833.599.300**		
626521	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Truyền thống			332.370.600	332.370.600	799.126.500	799.126.500		
62652231	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH31			1.409.500	1.409.500	4.599.500	4.599.500		
62652234	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH34					4.856.000	4.856.000		
62652235	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH35					3.657.500	3.657.500		
62652236	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH36					4.351.100	4.351.100		
62652237	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH37			2.331.500	2.331.500	3.921.500	3.921.500		
62652238	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH38					4.757.500	4.757.500		
62652239	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH39					4.297.500	4.297.500		
62652240	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH40			3.639.000	3.639.000	4.189.000	4.189.000		
62652241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH41			2.190.500	2.190.500	2.190.500	2.190.500		
62652242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH42			3.906.500	3.906.500	3.906.500	3.906.500		
62652243	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH43			2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000		
62652244	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH44			75.000	75.000	75.000	75.000		
62652245	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH45			435.000	435.000	435.000	435.000		
62652246	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Cào TH46			25.000	25.000	25.000	25.000		
626523	**Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bóc**			**3.511.200**	**3.511.200**	**12.976.800**	**12.976.800**		
62652308	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bóc A18					7.259.600	7.259.600		
62652309	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Bóc A19			3.511.200	3.511.200	5.717.200	5.717.200		
626524	**Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô**			**1.688.704.500**	**1.688.704.500**	**3.977.764.400**	**3.977.764.400**		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6265241	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2số 3số			1.398.261.700	1.398.261.700	3.349.348.500	3.349.348.500		
6265242	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô cặp			284.284.600	284.284.600	616.681.900	616.681.900		
6265243	Chi phí hoa hồng vé Xổ số Lô tô 2/27			6.158.200	6.158.200	11.734.000	11.734.000		
6268	**Chi phí trực tiếp phát hành khác**					**5.600.000**	**5.600.000**		
62683	**Chi phí trực tiếp phát hành khác vé Bóc**					**5.600.000**	**5.600.000**		
6268341	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH41					110.000	110.000		
6268342	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH42					110.000	110.000		
6268343	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH43					110.000	110.000		
6268344	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH44					110.000	110.000		
6268345	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH45					110.000	110.000		
6268346	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH46					110.000	110.000		
6268347	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH47					110.000	110.000		
6268348	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH48					110.000	110.000		
6268349	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH49					110.000	110.000		
6268350	Chi phí đảo trộn & quay số xổ số Cào TH50					110.000	110.000		
62683A19	Chi phí đảo trộn & quay số A19					2.250.000	2.250.000		
62683A20	Chi phí đảo trộn & quay số A20					2.250.000	2.250.000		
642	**Chi phí quản lý kinh doanh xổ số**			**2.700.283.917**	**2.700.283.917**	**7.505.762.438**	**7.505.762.438**		
6421	**Chi phí cán bộ công nhân viên**			**1.626.260.258**	**1.626.260.258**	**4.461.077.725**	**4.461.077.725**		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			422.880.000	422.880.000	1.013.480.000	1.013.480.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			900.000.000	900.000.000	2.331.844.528	2.331.844.528		
64213	Chi phí trích BHXH			303.380.258	303.380.258	1.115.753.197	1.115.753.197		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			4.620.370	4.620.370	21.875.555	21.875.555		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			145.336.915	145.336.915	242.163.053	242.163.053		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			77.633.962	77.633.962	116.450.944	116.450.944		
6425	Thuế, phí và lệ phí			39.513.000	39.513.000	39.513.000	39.513.000		

Scanned with CamScanner

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh luỹ kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			806.919.412	806.919.412	2.624.682.161	2.624.682.161		
711	Thu nhập khác			21.000.000	21.000.000	57.750.000	57.750.000		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**41.165.574**	**41.165.574**	**41.165.574**	**41.165.574**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			41.165.574	41.165.574	41.165.574	41.165.574		
911	Xác định kết quả kinh doanh			12.221.668.913	12.221.668.913	39.683.591.487	39.683.591.487		
	Cộng	**18.092.483.654**	**18.092.483.654**	**84.277.431.525**	**84.277.431.525**	**265.393.522.191**	**265.393.522.191**	**18.863.817.333**	**18.863.817.333**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Chủ tịch công ty	Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Văn Toàn			

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HOÁ

Mẫu số : B04-XS

BẢNG BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT
QUÝ III NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó		
			Xổ số truyền thống	Xổ số Lô tô	Xổ số BKQN
1	**Tổng giá trị vé phát hành**	**30.201.470.000**	**17.260.000.000**	**12.741.540.000**	**199.930.000**
2	**Tổng doanh thu bán vé**	**15.355.465.000**	**2.487.580.000**	**12.741.540.000**	**126.345.000**
	- Tỷ lệ DT/ trị giá phát hành	*50,84*	*14,41*	*100,00*	*63,19*
3	**Tổng chi phí**	**15.223.092.821**	**2.672.027.765**	**12.399.165.875**	**151.899.181**
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	*99,14*	*107,41*	*97,31*	*120,23*
a	Chi phí trả thưởng	7.121.602.887	1.303.420.887	5.753.052.000	65.130.000
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	*46,38*	*52,40*	*45,15*	*51,55*
b	Chi phí phát hành trực tiếp	2.184.448.527	410.048.224	1.736.316.629	38.083.674
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	*14,23*	*16,48*	*13,63*	*30,14*
c	Chi phí quản lý	2.700.283.917	437.445.057	2.240.620.883	22.217.977
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	*17,59*	*17,59*	*17,59*	*17,59*
d	Thuế giá trị gia tăng	1.395.951.364	226.143.636	1.158.321.818	11.485.909
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	*9,09*	*9,09*	*9,09*	*9,09*
đ	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.806.126	294.969.960	1.510.854.545	14.981.621
	- Tỷ lệ / Doanh thu bán vé	*11,86*	*11,86*	*11,86*	*11,86*
4	**Lãi(+) , Lỗ(-)**	**132.372.179**	**-184.447.765**	**342.374.125**	**-25.554.181**

Ngày 19 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY	GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP
Lê Văn Toàn	Mai Thanh Lam	Phạm Văn Tư	Lê Thị Ái

Scanned with CamScanner